

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỬ NHÂN TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Ngành đào tạo : Tài chính – Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học

Mã ngành : 7340201

Chuyên ngành

Mã chuyên ngành	Tên chuyên ngành	Lớp định hướng áp dụng
7340201.01	Ngân hàng số	Chính quy 2023
7340201.02	Công nghệ tài chính	Chính quy 2023

(Ban hành theo Quyết định số: 3024/QĐ-DHTBD ngày 18/9/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

Khánh Hòa, 2023

MỤC LỤC

PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
PHẦN 2. CĂN CỨ XÂY DỰNG VÀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH.....	1
2.1. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Thái Bình Dương	1
2.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Thái Bình Dương.....	2
2.3. Căn cứ pháp lý	2
2.4. Căn cứ thực tiễn	3
PHẦN 3. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, CHUẨN ĐẦU RA VÀ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP.....	4
3.1. Mục tiêu đào tạo.....	4
3.2. Chuẩn đầu ra	5
3.3. Cơ hội nghề nghiệp	6
PHẦN 4. TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP.....	7
4.1. Tiêu chí tuyển sinh	7
4.2. Tổ chức đào tạo	7
4.3. Điều kiện tốt nghiệp	9
PHẦN 5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO.....	9
5.1. Cấu trúc chương trình	9
5.2. Danh mục môn học	10
5.3. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	13
PHẦN 6. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	14
6.1. Đối sánh sự đóng góp của mỗi môn học vào chuẩn đầu ra của chương trình	14
6.2. Đối sánh với một số chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác	16
PHẦN 7. LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN	17
7.1. Lộ trình đào tạo tối ưu	17
7.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	20

PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Kinh doanh năng động và sáng tạo trong thời đại số. Chương trình học thực tiễn, sử dụng các nghiên cứu điển hình, và học từ hoạt động hỗ trợ cộng đồng; ứng dụng công nghệ trong việc hỗ trợ ra quyết định nhận định, dự phóng về kinh tế - tài chính; cùng với liên tục sáng tạo trong kinh doanh giúp sinh viên thích ứng linh hoạt với nhiều công việc mang tính cạnh tranh cao.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

a) Ngành đào tạo : Tài chính – Ngân hàng

- Tên tiếng Anh : Finance – Banking

- Mã ngành cấp 4 : 7340201

- Trình độ đào tạo : Đại học

- Loại hình đào tạo : Chính quy

- Loại văn bằng : Cử nhân

- Thời gian đào tạo : 3,5 năm

- Tổng số tín chỉ : 130 tín chỉ¹

b) Chuyên ngành

Mã chuyên ngành	Tên chuyên ngành	
	Tiếng Việt	Tiếng Anh
7340201.01	Ngân hàng số	Digital Banking
7340201.02	Công nghệ tài chính	FinTech

c) Cơ sở đào tạo và cấp bằng: Trường Đại học Thái Bình Dương

d) Đơn vị tổ chức giảng dạy: Khoa Kinh tế và Quản trị

PHẦN 2. CĂN CỨ XÂY DỰNG VÀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Thái Bình Dương

a) **Tầm nhìn:** Đại học Thái Bình Dương là đại học miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế.

b) **Sứ mệnh:** Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

¹ Trong đó đã bao gồm 9 tín chỉ không tính vào điểm trung bình chung gồm các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

c) Giá trị cốt lõi: Trong mọi quyết định hành động của mình, tập thể sư phạm và sinh viên trường Đại học Thái Bình Dương cam kết theo đuổi các giá trị cốt lõi sau đây:

GIÁ TRỊ	ĐẢM BẢO
Chính trực	Thực hành sự tử tế và sự trung thực trong lời nói và hành động.
Tự do học thuật	Ủng hộ việc mở rộng phạm vi tìm hiểu và nghiên cứu.
Tôn trọng sự khác biệt	Ủng hộ sự khác biệt trên cơ sở tôn trọng sự thực, phẩm cách, lẽ phải, công bằng và đạo lý.
Trách nhiệm	Sự tự khẳng định trách nhiệm cá nhân trước mỗi chọn lựa, quyết định hành động.
Cách tân	Ủng hộ giải pháp sáng tạo.
Hài hòa	Cân nhắc đủ các thành tố cần thiết trong việc ra quyết định hành động.

2.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Thái Bình Dương

“THỰC HỌC – TOÀN DIỆN – TRAO QUYỀN – TƯƠNG TÁC – THẤU CẢM”

a) Thực học: Sinh viên được trải nghiệm thực tế như một phần cốt lõi của chương trình học như làm dự án thật từ doanh nghiệp, học qua nghiên cứu trường hợp thực tế, kết nối với chuyên gia nghề nghiệp, trong các không gian thực hành đa dạng.

b) Toàn diện: Sinh viên phát triển năng lực toàn diện được tích hợp vào từng môn học: Từ tư duy phân tích, phân biện, sáng tạo đến giao tiếp, thuyết trình và truyền thông; Từ thông minh cảm xúc đến trách nhiệm cá nhân và dân thân xã hội.

c) Trao quyền: Sinh viên làm chủ quá trình học tập, được đối xử như những cá nhân trưởng thành, được phản hồi thường xuyên từ giảng viên và chuyên gia. Môi trường học tập dân chủ giúp sinh viên phát huy sức mạnh bản thân, tạo sức bật độc đáo cho từng cá nhân.

d) Tương tác: Sinh viên tương tác thường xuyên và có ý nghĩa với giảng viên, người cùng học, lãnh đạo trường, cựu sinh viên, với các cá nhân và tổ chức để việc học hiệu quả và hứng khởi. Tương tác giúp sinh viên xây dựng cho mình một mạng lưới các kết nối hữu ích cho cuộc sống và công việc ngay từ khi còn đi học.

e) Thấu cảm: Sinh viên phát triển lòng thấu cảm vừa thông qua nhận thức cảm xúc của bản thân và người khác, vừa thông qua thực hành sống tử tế và nhân ái.

2.3. Căn cứ pháp lý

a) Văn bản pháp luật của nhà nước

- Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo;

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

b) Văn bản của Trường Đại học Thái Bình Dương

- Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương Ban hành chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 (bao gồm sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục);

- Quyết định số 188/QĐ-ĐHTBD ngày 09/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương Ban hành Quy trình về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 289/QĐ-ĐHTBD ngày 06/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

2.4. Căn cứ thực tiễn

Theo dự báo của Navigos Group, nhu cầu nhân lực ngành Tài chính Ngân hàng tiếp tục tăng cao trong những năm tới, trong giai đoạn 2020 - 2025 được dự báo tăng 20% mỗi năm, trong đó, lao động có trình độ đại học và cao đẳng chiếm hơn 80% nhu cầu tuyển dụng. Tuy nhiên nhu cầu tuyển dụng cao không có nghĩa là sinh viên nào sở hữu bằng đại học cũng dễ dàng xin việc. Bên cạnh tốt nghiệp đúng chuyên ngành Tài chính Ngân hàng, các kỹ năng như ngoại ngữ, kỹ năng mềm và biết cách ứng dụng công nghệ trong quá trình làm việc đã trở thành những tiêu chí ngày càng quan trọng.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động sâu rộng đến mọi ngành nghề. Theo nhận định từ Diễn đàn Kinh tế thế giới (World Economic Forum – WEF), sẽ có khoảng 65% công việc mới xuất hiện trong tương lai liên quan đến những ngành nghề sản sinh từ cách mạng công nghiệp 4.0 và tài chính công nghệ (FinTech). Sự phát triển nhanh của công nghệ hiện nay, lĩnh vực Tài chính Ngân hàng sẽ phát sinh thêm nhiều chức danh và công việc mới. Báo cáo gần đây của McKinsey cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực ngành tài chính chuyên nghiệp gia tăng và đến 2030 khoảng 8-9%, với các vị trí công việc sẽ mới hoàn toàn, nhiều vị trí công việc hiện tại sẽ chuyển hóa đáp ứng sự thay đổi của công nghệ. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có kế hoạch chuyển đổi số cho ngành ngân hàng đến năm 2025, với ngành dịch vụ tài chính đóng vai trò tiên phong cho quá trình số hóa toàn diện và lấy con người làm trung tâm. Khi đó, các ngân hàng không chỉ hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp công nghệ trong nước, mà phải mở rộng ra phạm vi toàn cầu, nhằm hướng đến đội ngũ lao động đủ khả năng tiếp thu và ứng dụng những công nghệ chuyển giao, công nghệ mới cho Việt Nam.

Như vậy, phát triển ngân hàng số, ứng dụng công nghệ tài chính đã không còn là một lựa chọn, mà là yêu cầu tất yếu, buộc các ngân hàng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ và giao dịch tài chính. Tuy nhiên, việc xây dựng một đội ngũ đảm nhận trọng trách này là không hề dễ dàng, bởi đây là một ngành có tính đặc thù cao, đòi hỏi nhân sự phải có hiểu biết cơ bản về nghiệp vụ ngân hàng, quy trình, quy định, quản trị rủi ro..., đào tạo và thực tế làm việc không thể theo kịp tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ, gây ra khan hiếm số lượng nhân sự chất lượng

trên thị trường. Hơn nữa, các vị trí kỹ thuật đặc thù này đòi hỏi ứng viên có kiến thức và kinh nghiệm về các công nghệ mới, như máy học, trí tuệ nhân tạo, blockchain,... là những công nghệ chưa được đào tạo rộng rãi ở Việt Nam.

Trước thay đổi trong nhu cầu tuyển dụng của lĩnh vực ngân hàng, chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng tại trường ĐH Thái Bình Dương được xây dựng theo hướng chú trọng tới phát triển toàn diện các kiến thức tổng quát và kỹ năng mềm, đào tạo chuyên sâu các ngành công nghệ tài chính, ngân hàng số. Qua đó, phát triển nguồn nhân lực đa năng, có đủ kiến thức cần thiết để bắt kịp xu hướng công nghệ ngân hàng hiện đại. Phương thức đào tạo cũng cần được đổi mới, xóa bỏ cách học thụ động, tăng cường thực hành, giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận ứng dụng công nghệ hay mô hình hoạt động thực tế thông qua các lớp học mô phỏng, các buổi học chuyên đề hay hội thảo và đàm luận trực tiếp với những nhà quản lý hàng đầu của các ngân hàng.

PHẦN 3. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, CHUẨN ĐẦU RA VÀ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP

3.1. Mục tiêu đào tạo

a) Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trường Đại học Thái Bình Dương được thiết kế theo triết lý giáo dục khai phóng và hệ tín chỉ phổ biến tại các trường đại học ở Mỹ và Canada.

Trên nền tảng giáo dục khai phóng, chương trình đào tạo TBD mang đến cho sinh viên một **chuyên môn sâu** trên **nền tảng rộng** các năng lực tổng quát, giúp người học thích nghi nhanh và thành công trong môi trường làm việc năng động, đa dạng và nhiều biến đổi.

Chuyên môn sâu: Sinh viên khám phá các học phần chuyên ngành kết hợp ứng dụng tức thời và thường xuyên vào thực tiễn việc làm thông qua các đề án, hoạt động thực hành tích hợp, hai kỳ thực tập, các chuyên đề với chuyên gia trong nước và quốc tế.

Nền tảng rộng: Sinh viên rèn luyện liên tục các nhóm kiến thức và năng lực sau:

- Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ
- Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- Thích nghi thực tiễn
- Ngoại ngữ

Chương trình Tài chính – Ngân hàng đào tạo các kiến thức, quy trình, nghiệp vụ nền tảng và hiện đại trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Chương trình cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và nâng cao về Kinh tế, Quản trị, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, cũng như những kỹ năng và phẩm chất cần thiết để hình thành và phát triển năng lực hoạch định, tổ chức, thực hành và phát triển nghề nghiệp trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập toàn cầu. Đặc biệt, chương trình tích hợp các nội dung giảng dạy liên quan đến công nghệ tài chính và ngân hàng số, tăng cường tính cạnh tranh cho người học trong lĩnh vực nghề nghiệp. Bên cạnh đó, chương trình cũng chuẩn bị cho sinh viên làm việc trong các lĩnh vực yêu cầu kiến thức nâng cao về Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng cũng như chuẩn bị cho nghiên cứu sau đại học.

b) Mục tiêu cụ thể

PO1: Người học có kiến thức nền tảng về kinh tế, kinh doanh liên quan đến lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, từ đó vận dụng được các phương pháp luận khoa học, tư duy logic để có thể tự học suốt đời.

PO2: Người học có hiểu biết sâu về các kiến thức chuyên nghiệp liên quan tới các nghiệp vụ ngân hàng, được cập nhật các phương pháp phân tích, đầu tư và ra các quyết định tài chính để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Bên cạnh đó, người học có khả năng nâng cao trình độ sau tốt nghiệp và tham gia thi các chứng chỉ nghề nghiệp như: chứng chỉ hành nghề chứng khoán (được cấp bởi Ủy ban chứng khoán Nhà nước) và CFA (Chuyên gia phân tích tài chính).

PO3: Người học được trang bị các kiến thức và kỹ năng công nghệ cập nhật trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh trong công việc.

PO4: Người học sau khi tốt nghiệp có thể trở thành các chuyên gia, nhà quản lý trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng tại các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng hoặc các loại hình doanh nghiệp khác.

PO5: Người học có tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức và tuân thủ pháp luật. Người học có kỹ năng chung về xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc.

3.2. Chuẩn đầu ra

• Về kiến thức

PLO1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.

PLO2: Giải thích được các hiện tượng, nguyên lý nền tảng của kinh tế và kinh doanh liên quan đến lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

PLO3: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn để phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, đặc biệt là trong nghiệp vụ và quản trị ngân hàng, phân tích và đầu tư tài chính nhằm đưa ra quyết định phù hợp. Đồng thời, người học có thể thi lấy chứng chỉ hành nghề của Ủy ban chứng khoán, cũng như nâng cao trình độ để thi CFA level 1.

PLO4: Ứng dụng các kiến thức công nghệ mới trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng vào thực tiễn, nắm bắt và thường xuyên cập nhật các công nghệ mới trong ngành.

• Về kỹ năng

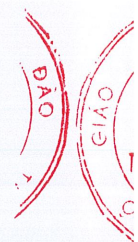
PLO5: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả và làm việc nhóm trong môi trường hội nhập.

PLO6: Sử dụng thành thạo tiếng Anh (tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) và sử dụng thành thạo tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng phục vụ cho công việc.

PLO7: Có kỹ năng sử dụng tin học văn phòng thành thạo.

• Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO8: Có thói quen tư duy đa chiều, liên ngành và sáng tạo; chủ động học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ và học tập suốt đời, linh hoạt thích ứng trước những thay đổi của cuộc sống.



PLO9: Quản lý cảm xúc cá nhân trong giao tiếp, làm việc nhóm và quan hệ xã hội; biết lưu tâm đến những khác biệt về văn hoá, sắc tộc, giới tính, giá trị, niềm tin v.v. để ứng xử phù hợp trong những hoàn cảnh đa dạng của công việc và cuộc sống.

PLO10: Có thói quen cân nhắc khía cạnh đạo đức của hành vi, hành động và quyết định cá nhân; quan tâm và gắn thân với những câu hỏi lớn và dai dẳng của thời đại như môi trường, bất bình đẳng, đói nghèo, xung đột...

Ma trận mối liên hệ giữa Mục tiêu đào tạo cụ thể (PO) và Chuẩn đầu ra (PLO)

	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
PLO1				X	X
PLO2	X	X		X	
PLO3	X	X	X	X	
PLO4			X	X	
PLO5	X			X	
PLO6		X		X	
PLO7			X	X	
PLO8				X	X
PLO9				X	X
PLO10				X	X

3.3. Cơ hội nghề nghiệp

❖ Lĩnh vực nghề nghiệp

- Kinh doanh, kế toán, tài chính trong các công ty trong nước và quốc tế
- Tổ chức tài chính như Ngân hàng thương mại, Công ty chứng khoán, Công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư...

❖ Vị trí nghề nghiệp

- Chuyên gia phân tích tài chính tại các doanh nghiệp và các định chế tài chính: các quỹ đầu tư, kinh doanh bất động sản, công ty tài chính, bảo hiểm, chứng khoán, ngân hàng thương mại...;
- Chuyên gia hoạch định tài chính, kiểm soát chi phí và hoạch định dòng ngân lưu cho các doanh nghiệp và các định chế tài chính;
- Chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới tại các công ty chứng khoán;
- Chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính (bao gồm cả bất động sản) cho các doanh nghiệp, các định chế tài chính, các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư và những người có thu nhập khác ở Việt Nam;
- Chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro cho doanh nghiệp và ngân hàng;
- Chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính hiệu quả cho các doanh nghiệp và các định chế tài chính;

- Chuyên gia tín dụng và đầu tư tại các bộ phận tín dụng ở các ngân hàng thương mại;
- Chuyên gia kinh doanh ngoại hối tại bộ phận kinh doanh ngoại hối và đầu tư ở các ngân hàng thương mại;
- Chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn ở các công ty tài chính và ngân hàng thương mại;
- Chuyên gia tư vấn tài chính tại các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế;
- Các vị trí cấp cao như quản lý bộ phận, giám đốc chi nhánh, giám đốc tài chính, giám đốc điều hành.

PHẦN 4. TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

4.1. Tiêu chí tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Thái Bình Dương.

4.2. Tổ chức đào tạo

a) **Thời gian đào tạo:** Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, thời gian thiết kế là 3,5 năm bao gồm cả thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, được chia làm 11 học kỳ.

b) Phân đoạn đào tạo

GIẢI ĐOẠN	MÔ TẢ
Khai phóng tiềm năng	Phát triển năng lực toàn diện và thông minh cảm xúc.
Khám phá ngành nghề	Hiểu biết chung về kinh tế, tài chính kinh doanh; hiểu biết về nghề ngân hàng, nghề tài chính; phân tích và xử lý nghiệp vụ kinh tế cơ bản.
Phát triển chuyên môn	Thực hiện phân tích, đánh giá tình hình tài chính của cá nhân và doanh nghiệp nhỏ; có thể tư vấn tài chính cá nhân; thực hiện một số nghiệp vụ ngân hàng cơ bản.
Làm chủ bản thân	Có năng lực tự chủ và đưa ra quyết định trong đánh giá, phân tích tài chính doanh nghiệp; tư vấn giải pháp tài chính và đầu tư, nghiệp vụ ngân hàng.

c) Phương pháp dạy và học

PHÂN NHÓM	GHI CHÚ	PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC
Các phương pháp chủ đạo (60%)	Được áp dụng phủ rộng trong nhiều môn học và xuyên suốt cả quá trình đào tạo	Học qua điển cứu (Case study) Lớp học đảo (Flipped classroom) Tranh luận, tranh biện (Debate) Phương pháp thuyết giảng (Lecturing)
Các phương pháp bổ trợ (30%)	Tần suất áp dụng thấp hơn do đặc thù của phương pháp nhưng vẫn đóng một vài trò quan trọng hình thành năng lực người học	Phương pháp thực địa (On-site learning) Thực tập (Internship) Học trong quá trình làm/Học từ trải nghiệm (Embedded learning/Work-integrated learning)
Các phương pháp đặc thù (10%)	Chỉ áp dụng được trong một số môn học phù hợp nhất định, có tác dụng bổ khuyết	Học qua dự án (Project-based learning) Học qua phục vụ cộng đồng (Service Learning)

	một số năng lực, phẩm chất của người học mà các phương pháp khác còn khiếm khuyết	Phương pháp đóng vai (Role play) Phương pháp điền dã (Field study) Phương pháp mô phỏng (Simulation) Phương pháp trò chơi hóa (Gamification)
--	---	---

d) Phương pháp đánh giá

Đối với môn học từ 2 tín chỉ trở lên, sinh viên được đánh giá qua 3 cấu phần (từ A1 đến A3). Đối với các môn học có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ, có thể chỉ có một cấu phần đánh giá. Các cấu phần đánh giá được phân bổ thời gian dần trải theo kế hoạch đào tạo, đảm bảo tính hợp lý, đánh giá thường xuyên liên tục.

(*) **Nguyên tắc chung:** Các thành phần đánh giá phải đảm bảo các nguyên tắc:

- Bài đánh giá bám sát chuẩn đầu ra của môn học bằng cách nêu rõ các CLO liên quan.
- Mỗi bài đánh giá có rubrics kèm theo đề cương dưới dạng phụ lục.
- Không có một thành phần đánh giá nào chiếm trọng số lớn hơn 50%.
- Hạn chế tối đa hình thức thi kiểm tra kiến thức mang tính dữ kiện, nhớ, ghi chép.

(*) **Các hình thức đánh giá**

HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ	THƯỜNG ÁP DỤNG CHO PHẦN ĐÁNH GIÁ	
	QUÁ TRÌNH	HẾT MÔN
Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	
Thuyết trình (Oral Presentation)	x	x
Đánh giá hoạt động (Performance Test)	x	
Nhật ký thực tập (Journal and Blogs)	x	
Bài trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x
Bài tự luận tập trung (Paper-based exam room)	x	x
Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)		x
Viết báo cáo (Written Report)		x
Thuyết trình cá nhân (Oral Presentation)	x	x
Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork)	x	
Báo cáo khóa luận (Graduation Thesis/ Report)		x

e) Cách tính điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm như quy định tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Thái Bình Dương, ban hành theo Quyết định số 289/QĐ-ĐHTBD ngày 06/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

4.3. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên.
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh.
- Hoàn thành các môn học Giáo dục thể chất.
- Tích lũy đủ 18 tín chỉ English là đồng nghĩa với sinh viên đạt chuẩn đầu ra tương đương IELTS 5.0, hay bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Tích lũy đủ 3 tín chỉ môn học kỹ năng số là đồng nghĩa với sinh viên đạt chuẩn đầu ra tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Một số quy định khác theo Quy chế đào trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 289/QĐ-ĐHTBD ngày 06/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

PHẦN 5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Cấu trúc chương trình

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
1.	GIÁO DỤC TỔNG QUÁT	53	41	12
1.1.	Kiến thức và kỹ năng khai phóng	15	6	9
1.2.	Ngoại ngữ	18	18	
1.3.	Chính trị	11	11	
1.4.	Thể chất và quốc phòng	9	6	3
2.	NGÀNH	71	56	15
2.1.	Cơ sở ngành	23	23	
2.2.	Cốt lõi ngành	33	33	
2.3.	Chuyên ngành	15		15
3.	TỐT NGHIỆP	6		6
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ	130	97	33
4.	TÙY CHỌN MỞ RỘNG	45		45
4.1.	Song ngành	30		30
4.2.	Ngành phụ	15		15

5.2. Danh mục môn học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ		
			Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
1.	GIÁO DỤC TỔNG QUÁT		53	41	12
1.1.	Kiến thức và kỹ năng khai phóng		15	6	9
1	CNTT111V1	Kỹ năng số		3	
2	LUAT124V1	Pháp luật và quyền con người		3	
	Sinh viên tự chọn tích lũy 9 tín chỉ các môn học thuộc khối kiến thức và kỹ năng khai phóng (Phụ lục 1).				9
1.2.	Ngoại ngữ		18	18	
3	TA128E1	English 1		3	
4	TA129E1	English 2		3	
5	TA130E1	English 3		3	
6	TA131E1	English 4		3	
7	TA132E1	English 5		3	
8	TA133E1	English 6		3	
1.3.	Chính trị		11	11	
9	GDTQ101V1	Triết học Mác - Lênin		3	
10	GDTQ102V1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2	
11	GDTQ103V1	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2	
12	GDTQ104V1	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2	
13	GDTQ105V1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		2	
1.4.	Thể chất và quốc phòng <i>Không tính trung bình chung tích lũy</i>		9	6	3
14	GDTQ147V1	Giáo dục thể chất			3
15	GDTQ109V1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		6	
2.	NGÀNH		71	56	15
2.1.	Cơ sở ngành		23	23	
16	TCNH101V1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng		3	
17	QTKD110V1	Các nguyên lý của kinh tế học		3	
18	QTKD115V1	Quản lý doanh nghiệp hiện đại		3	
19	KT101V1	Nguyên lý kế toán		3	
20	TCNH103V1	Thị trường tài chính		3	

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ		
			Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
21	QTKD107V1	Thống kê kinh doanh		3	
22	TCNH102V1/ TCNH102E1	Tài chính doanh nghiệp		3	
23	TCNH205V1	Thực tập nhận thức		2	
2.2.	Cốt lõi ngành		33	33	
24	KT208V1	Chuyên đề 1		1	
25	TCNH208V1	Đề án cơ sở		2	
26	TCNH214V1	Tài chính cá nhân		3	
27	TCNH202V1	Ngân hàng thương mại		3	
28	TCNH211V1	Thanh toán quốc tế		3	
29	QTKD212V1	Quản trị dự án		3	
30	TCNH213E1	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng		3	
31	TCNH204V1	Tín dụng ngân hàng		3	
32	TCNH212V1	Phân tích báo cáo tài chính		3	
33	TCNH304V1	Tài chính doanh nghiệp nâng cao		3	
34	KT102V1	Kế toán tài chính		3	
35	KT209V1	Chuyên đề 2		1	
36	TCNH209V1	Đề án chuyên ngành		2	
2.3.	Chuyên ngành		15		15
2.3.1.	Chuyên ngành: Công nghệ Tài chính (FinTech) <i>(Nếu chọn CN FinTech thì sinh viên phải học thêm ngành phụ Công nghệ tài chính)</i> <i>Cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính số, mở rộng cơ hội nghề nghiệp và nâng cao tính cạnh tranh của người học trong thời đại công nghệ số hiện nay.</i>				15
37	TCNH309V1	Tiền số và công nghệ Blockchain			3
38	TCNH307V1	Công nghệ tài chính			3
39	TCNH311V1	Phân tích cơ bản và kỹ thuật trong đầu tư tài chính			3
40	TCNH312V1	Quản lý danh mục đầu tư			3
41	TCNH310V1	Quản trị rủi ro tài chính			3

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ		
			Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
2.3.2.	Chuyên ngành: Ngân hàng số (Digital Banking) Cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực ngân hàng, từ đó nâng cao tính ứng dụng và khả năng cạnh tranh của người học, đặc biệt trong thời đại công nghệ số hiện nay.				15
42	TCNH302V1	Kỹ năng kinh doanh tiền tệ và tín dụng			3
43	TCNH313V1	Open banking và ngân hàng số			3
44	TCNH314V1	Quản trị rủi ro ngân hàng			3
45	TCNH315V1	Học máy và dữ liệu lớn cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng			3
46	TCNH306V1	Phân tích dữ liệu kinh doanh			3
3.	TỐT NGHIỆP Sau khi sinh viên hoàn thành tất ít nhất 70% số tín chỉ của CTĐT (84 tín chỉ, không kể tín chỉ GDTC và GDQP), sinh viên có thể đăng ký học phần tốt nghiệp theo MỘT trong hai hướng sau: - Thực tập tốt nghiệp và chuyên luận (6 tín chỉ): Ngoài quy định chung về thực tập của trường, báo cáo thực tập tối thiểu 10 trang và chuyên luận tối thiểu 5 trang A4. - Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ): GPA tối thiểu tại thời điểm đăng ký là 2.8. Báo cáo khóa luận tối thiểu 30 trang A4.		6		6
47	TCNH401V1	Thực tập tốt nghiệp			6
48	TCNH402V1	Khóa luận tốt nghiệp			6
4.	TÙY CHỌN MỞ RỘNG		45		45
4.1.	Song ngành Sinh viên có thể tích lũy thêm tối thiểu 30 tín chỉ từ khối lượng kiến thức bắt buộc trong CTĐT ngành khác theo khung quy định về các khối kiến thức song ngành của ngành tương ứng (trừ các môn học đã tính tích lũy trong CTĐT đang học) và được cấp giấy chứng nhận (không phải bằng đại học thứ 2) (Phụ lục 2).		30		30
4.2.	Ngành phụ Sinh viên có thể tích lũy thêm tối thiểu 15 tín chỉ từ khối lượng kiến thức bắt buộc trong CTĐT ngành khác, theo khung quy định về các khối kiến thức của ngành phụ tương ứng (trừ các môn học đã tính tích lũy trong CTĐT đang học) và được ghi nhận trong kết quả học tập (Phụ lục 3).		15		15

5.3. Hoạt động hỗ trợ đào tạo

Phương châm: Sống cũng là học thông qua Extracurricular activities.

Extracurricular activities (EC) thường được dịch sang tiếng Việt là ‘hoạt động ngoại khóa’, có nghĩa là bên ngoài khóa học, thường bao gồm các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, các câu lạc bộ văn thể mỹ, thiện nguyện... Xác định các hoạt động này ‘bên ngoài khóa học’ là bởi chúng không phải là một phần của chương trình đào tạo hay môn học cụ thể nào, và do đó cũng không đóng góp vào điểm số và kết quả học tập của sinh viên.

Dù không chỉ phối đến kết quả học tập của sinh viên, EC vẫn có tác động quan trọng vào hình thành năng lực của người học. Để tránh hiểu nhầm rằng EC không có đóng góp gì cho sinh viên, nhà trường không gọi đây là ‘hoạt động ngoại khóa’ đơn thuần, mà coi đó là ‘sự trải nghiệm đời sống sinh viên, sống cũng là học’. Trải nghiệm càng sâu thì học được càng nhiều.

a) Tham gia Đoàn - Hội và phát triển Đảng

Đoàn trường Đại học Thái Bình Dương và Hội Sinh viên Trường là 02 tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên và sinh viên TBD, được hình thành từ những ngày đầu thành lập trường. Qua hơn chục năm phát triển, các tổ chức này đã không ngừng lớn mạnh và tạo lập nhiều hoạt động trải nghiệm làm phong phú đời sống sinh viên. Một số hoạt động nổi bật như Mùa hè xanh, Tiếp sức mùa thi, Hội trại thường niên, Hội thao thường niên, Liên hoan văn nghệ thường niên.

Trong nhiều năm qua, Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên Trường đã luôn chú trọng công tác phát hiện, bồi dưỡng đoàn viên ưu tú để giới thiệu cho Đảng xem xét và kết nạp.

b) Thể hiện bản thân ở các câu lạc bộ

Trường Đại học Thái Bình Dương tạo điều kiện để phát triển các câu lạc bộ (CLB) sinh viên nhằm đa dạng hóa trải nghiệm đời sống sinh viên. Nhà trường sẵn sàng tạo điều kiện, hỗ trợ kinh phí ban đầu cho các CLB hoạt động. Hiện TBD đã có nhiều CLB hình thành và đi vào hoạt động thiết thực: CLB Nghệ Thuật, CLB Khởi nghiệp, CLB English, CLB Guitar, CLB Dancing, các CLB thể thao bộ môn, các CLB thiện nguyện...

Mỗi CLB đều có những nét riêng về định hướng và văn hóa sinh hoạt. Sinh viên chủ động liên hệ thêm để tìm hiểu tham gia. Nhà trường có thể cung cấp một số nét chính về chủ trương như sau: (1) CLB sinh viên là do sinh viên kết nối, thành lập và làm chủ; (2) Nhà trường tạo điều kiện về chính sách, không gian hoạt động và một khoản kinh phí; (3) Đoàn - Hội là đơn vị cầu nối để phát huy những hỗ trợ của trường đến với CLB. Với các CLB cấp trường, Hội Sinh viên Trường có thể ra quyết định thành lập CLB như là một cách để hỗ trợ CLB hình thành ban đầu, tạo cho CLB một chỗ dựa về mặt cơ chế, nhưng vẫn giữ nguyên tắc ‘CLB sinh viên là của sinh viên, do sinh viên chủ động phát triển’; (4) Các Khoa đóng vai trò hỗ trợ thành lập và tạo điều kiện phát triển đối với các CLB gắn liền với chuyên môn Khoa (CLB cấp khoa).

c) Bồi dưỡng văn hóa đọc và nhiều điều khác tại thư viện

Thư viện Đại học Thái Bình Dương là một trung tâm thông tin thân thiện với người dùng, cung cấp môi trường hỗ trợ học tập phù hợp giá trị cốt lõi của nhà trường. Là một không gian phức hợp, bao gồm các khu vực làm việc nhóm, khu vực học tập độc lập và khu vực học tập chung, thư viện là nơi lý tưởng cho người đọc trong các hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

Thư viện TBD còn là nơi tạo cảm hứng và khơi dậy niềm đam mê tìm hiểu, sáng tạo, mở rộng tầm nhìn, đón nhận tích cực, thông qua các hoạt động thường xuyên như nói chuyện, thuyết trình, thảo luận sách, triển lãm, chiếu phim, giới thiệu tác phẩm.

Nhà trường còn chủ trương xây dựng thư viện thành một “không gian tự quản”. Theo đó, thư viện không chỉ mở cửa theo giờ làm việc thông thường, mà còn mở rộng giờ hoạt động tối đa theo nhu cầu của sinh viên, đặc biệt là đối với các sinh viên đang ở ký túc xá. Sinh viên được trao quyền tự quản và sử dụng thư viện trong các giờ mở rộng này. Tùy theo nhu cầu của sinh viên mà thời gian mở rộng sẽ được nói dần, với mục tiêu lâu dài tạo được một thư viện mở cửa 24/7.

d) Tận hưởng đời sống ký túc xá ở TBD Campus Resort

Ký túc xá (KTX) Trường Đại học Thái Bình Dương được bố trí ngay trong khuôn viên nhà trường (on-campus), không phải chỉ vì lý do thuận tiện đi lại, mà vì một tiêu xa hơn. Đó là để xây dựng một cuộc sống “khai phóng” trong KTX. Qua đó, xây dựng những cư dân KTX có năng lực xây dựng mối quan hệ, với trí thông minh cảm xúc, có trách nhiệm cá nhân, và biết quan tâm đến người khác.

e) Thỏa sức đam mê ở Trung tâm Thể dục thể thao TBD

Hiện tại, khu thể thao đa năng đã cung cấp các dịch vụ sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ. Đang tiến tới hoàn thành các hạng mục khác gồm sân tennis, bóng bàn và võ thuật.

PHẦN 6. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

6.1. Đối sánh sự đóng góp của mỗi môn học vào chuẩn đầu ra của chương trình

MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA

TT	Mã môn học	Tên môn học	PLO									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Giáo dục tổng quát											
1.1	Kiến thức và kỹ năng khai phóng											
1	CNTT111V1	Kỹ năng số	X						X			
2	LUAT124V1	Pháp luật và quyền con người	X									
3		Kiến thức và kỹ năng khai phóng (9 tín chỉ)								X	X	X
1.2	Ngoại ngữ											
4	TA128E1	English 1						X				
5	TA129E1	English 2						X				
6	TA130E1	English 3						X				
7	TA104E1	English 4						X				
8	TA132E1	English 5						X				
9	TA133E1	English 6						X				
1.3	Chính trị											
10	GDTQ101V1	Triết học Mác - Lênin	X									
11	GDTQ102V1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X									
12	GDTQ103V1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X									
13	GDTQ104V1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X									
14	GDTQ105V1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X									
2	Ngành											
2.1	Cơ sở ngành											
15	QTKD110V1	Các nguyên lý của kinh tế học	X	X			X					
16	QTKD115V1	Quản lý doanh nghiệp hiện đại	X	X			X					

TT	Mã môn học	Tên môn học	PLO									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	TCNH101V1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	X	X			X				X	
18	KT101V1	Nguyên lý kế toán		X	X		X					
19	TCNH205V1	Thực tập nhận thức	X	X			X					
20	TCNH102V1	Tài chính doanh nghiệp		X	X		X					
21	TCNH103V1	Thị trường tài chính		X	X		X					
22	QTKD107V1	Thống kê kinh doanh	X	X			X		X			
2.2	Cốt lõi ngành											
23	TCNH202V1	Ngân hàng thương mại	X				X					X
24	TCNH208V1	Đề án cơ sở	X	X			X					
25	TCNH209V1	Đề án chuyên ngành	X	X			X					
26	TCNH206V1	Chuyên đề 1	X	X			X					
27	TCNH207V1	Chuyên đề 2	X	X			X					
28	TCNH211V1	Thanh toán quốc tế	X				X				X	X
29	TCNH213V1	Tài chính cá nhân	X	X			X		X			
30	TCNH204V1	Tín dụng ngân hàng	X	X			X				X	X
31	QTKD212V1	Quản trị dự án										
32	TCNH212V1	Phân tích báo cáo tài chính		X	X		X		X			
33	TCNH213V1	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH					X	X				
34	TCNH304V1	Tài chính doanh nghiệp nâng cao		X	X		X					
35	KT102V1	Kế toán tài chính		X	X		X					
2.3	Chuyên ngành											
2.3.1	Chuyên ngành Công nghệ tài chính											
36	TCNH307V1	Công nghệ tài chính		X	X	X	X		X			
37	TCNH309V1	Tiền số và công nghệ Blockchain		X	X	X	X		X			
38	TCNH310V1	Quản trị rủi ro tài chính	X	X	X	X	X		X			
39	TCNH312V1	Quản lý danh mục đầu tư	X	X	X	X	X		X			
40	TCNH311V1	Phân tích cơ bản và kỹ thuật trong đầu tư tài chính			X	X	X		X			
2.3.2	Chuyên ngành Ngân hàng số											
41	TCNH313V1	Open banking và ngân hàng số			X	X	X		X			
42	TCNH302V1	Kỹ năng kinh doanh tiền tệ và tín dụng		X		X	X		X		X	X
43	TCNH314V1	Quản trị rủi ro ngân hàng		X	X	X	X		X			
44	TCNH306V1	Phân tích dữ liệu kinh doanh	X	X	X	X	X		X			

TT	Mã môn học	Tên môn học	PLO									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
45	TCNH315V1	Học máy và dữ liệu lớn cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng	X	X	X	X	X		X			
3	Tốt nghiệp											
46	TCNH401V1	Thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
47	TCNH402V1	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

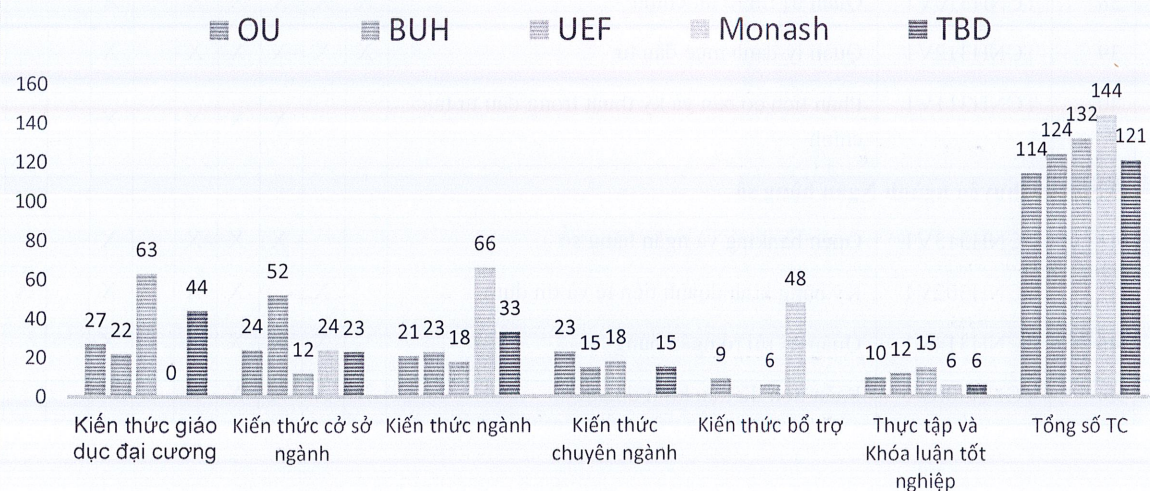
6.2. Đối sánh với một số chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

So sánh với các trường

- Đại học Mở Tp.HCM (OU)
- Đại học Ngân hàng Tp.HCM (BUH)
- Đại học Kinh tế Tài chính(UEF)
- Monash University

	OU	BUH	UEF	Monash	TBD
Kiến thức giáo dục đại cương	27	22	63	0	44
Kiến thức cơ sở ngành	24	52	12	24	23
Kiến thức ngành	21	23	18	66	33
Kiến thức chuyên ngành	23	15	18		15
Kiến thức bổ trợ	9		6	48	
Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	10	12	15	6	6
Tổng số TC	114	124	132	144	121

SO SÁNH CTĐT NGÀNH TCNH



PHẦN 7. LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

7.1. Lộ trình đào tạo tối ưu

LỘ TRÌNH 3,5 NĂM – 11 HỌC KỲ

TT	NĂM THỨ 1	Số tín chỉ	Ghi chú	
		39		
	HỌC KỲ 1	15		
1	Tài chính, tiền tệ và tín dụng	3		AB
2	Kỹ năng khai phóng (**)	3	Tự chọn	AB
3	English 1	3		AB
4	Giáo dục quốc phòng - an ninh (3 tuần)	6		AB
	HỌC KỲ 2	18		
1	Các nguyên lý của kinh tế học	3		A
2	English 2	3		A
3	Kỹ năng khai phóng (**)	3	Tự chọn	A
4	Kỹ năng số	3		B
5	English 3	3		B
6	Kỹ năng khai phóng (**)	3	Tự chọn	B
	HỌC KỲ 3	6		
1	English 4	3		
2	Quản lý doanh nghiệp hiện đại	3		
TT	NĂM THỨ 2	Số tín chỉ	Ghi chú	
		35		
	HỌC KỲ 4	12		
1	English 5	3		A
2	Nguyên lý kế toán	3		A
3	Thị trường tài chính	3		A
4	Thực tập nhận thức	2		B
5	Chuyên đề 1	1		B
	HỌC KỲ 5	15		
1	English 6	3		A

2	Ngân hàng thương mại	3		A
3	Pháp luật và quyền con người	3		A
4	Thống kê kinh doanh	3		B
5	Tài chính doanh nghiệp	3		B
	HỌC KỲ 6	8		
1	Giáo dục thể chất	3	Tự chọn	
2	Triết học Mác - Lênin	3		
3	Đề án cơ sở	2		
TT	NĂM THỨ 3	Số tín chỉ	Ghi chú	
		41		
	HỌC KỲ 7	19		
1	Thanh toán quốc tế	3		A
2	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính ngân hàng	3		A
3	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		A
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		B
5	Tài chính cá nhân	3		B
6	Quản trị dự án	3		B
7	Đề án chuyên ngành	2		B
8	Chuyên đề 2	1		B
	HỌC KỲ 8	17		
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		A
2	Tín dụng ngân hàng	3		A
3	Phân tích báo cáo tài chính	3		A
4	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3		B
5	Chuyên ngành 1 - Tiền số và công nghệ Blockchain - Kỹ năng kinh doanh tiền tệ và tín dụng	3		B
6	Kế toán tài chính	3		B
	HỌC KỲ 9	5		
1	Chuyên ngành 2 - Công nghệ tài chính	3		

	- Open banking và ngân hàng số			
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		
TT	NĂM THỨ 4	Số tín chỉ	Ghi chú	
		15		
	HỌC KỲ 10	15		
1	Chuyên ngành 3 - Quản lý danh mục đầu tư - Quản trị rủi ro ngân hàng	3		A
2	Chuyên ngành 4 - Phân tích cơ bản và kỹ thuật trong đầu tư tài chính - Học máy và dữ liệu lớn cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng	3		A
3	Chuyên ngành 5 - Quản trị rủi ro tài chính - Phân tích dữ liệu kinh doanh	3		A
4	Thực tập/khóa luận tốt nghiệp (8 tuần – Đợt 1)	6		B
	HỌC KỲ 11	0		
1	Thực tập/khóa luận tốt nghiệp (8 tuần – Đợt 2)	6		

7.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Các học phần tự chọn trong nhóm học phần Giáo dục tổng quát, tự chọn chuyên ngành, việc xem xét mở môn tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại từng học kỳ như sĩ số sinh viên đăng ký, giảng viên, các điều kiện cơ sở vật chất.

- Tất cả các học phần được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được duyệt và phải được cung cấp, giải thích cho sinh viên ngay từ đầu học kỳ.

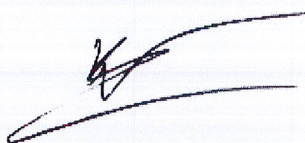
- Tùy theo số tín chỉ đã tích lũy ở bất kỳ thời điểm xem xét, sinh viên sẽ được phân loại theo năm học như sau:

Loại SV	Số tín chỉ đạt
SV năm I	0 - 41
SV năm II	42 - 77
SV năm III	78 –124
SV năm IV	Từ 125 trở lên

- Việc phân loại sinh viên theo số tín chỉ, so sánh với số năm học danh nghĩa cũng là căn cứ để xác định tình trạng học tập của sinh viên. Do đó, sinh viên cần có kế hoạch học tập cá nhân phù hợp để hoàn thành Chương trình đào tạo trong thời gian tối đa được phép học tại trường.

- Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.
- Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/ học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Khoa/ Bộ môn hướng dẫn sinh viên đăng ký các môn học bắt buộc và lựa chọn các môn học tự chọn phù hợp.

Trưởng Khoa



TS. Nguyễn Bá Hùng

Trưởng Bộ môn



TS. Đinh Thị Thu Hà

Hiệu trưởng



TS. Phạm Quốc Lộc